

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 48/2022/CV-PGB

Hà nội, Ngày 18 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Tổ chức tín dụng: Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)

Địa chỉ: Tầng 16,23,24 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Mã số thuế: 1400116233

Mã chứng khoán: PGB

Người đại diện: Ông Nguyễn Quang Định - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT – BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 tăng 93.926 triệu đồng (55%) so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do: sự tăng trưởng mạnh về thu nhập lãi thuần tăng 84.170 triệu đồng (9%); lãi thuần từ hoạt động dịch vụ tăng 18.319 triệu đồng (61%) so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là giải trình của PG Bank.

Trân trọng!

CHỦ TỊCH HĐQT

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT; BKS để b/c;
- Tổng Giám đốc;
- Lưu VT;



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Quang Định

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU
PETROLIMEX
Mã số: 01341003

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV.2021

Báo cáo gồm:

Báo cáo kết quả kinh doanh
Bảng cân đối kế toán
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Hà nội, tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 40

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	185,484	221,106
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	1,031,493	629,889
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	7,496,114	5,849,919
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		7,496,114	5,849,919
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	V.05	2,093	1,929
VI	Cho vay khách hàng	V.06	27,271,317	25,448,611
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	27,498,895	25,675,229
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.06.2	(227,578)	(226,618)
VII	Hoạt động mua bán nợ	V.07	2,636	2,636
1	Mua nợ		2,636	2,636
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	3,124,639	2,402,421
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2,514,760	2,144,966
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		707,649	574,512
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(97,771)	(317,057)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	488	488
1	Đầu tư dài hạn khác		488	488
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
IX	Tài sản cố định		295,168	186,304
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	250,238	162,756
a	Nguyên giá TSCĐ		464,979	385,088
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(214,741)	(222,331)
2	Tài sản cố định vô hình	V.12	44,930	23,548
a	Nguyên giá TSCĐ		107,490	80,402
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(62,559)	(56,854)
X	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
XI	Tài sản có khác	V.14	1,203,865	1,409,712
1	Các khoản phải thu	V.14.2	527,013	422,287
2	Các khoản lãi, phí phải thu		595,389	791,757
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
3	Tài sản Có khác	V.14	116,341	195,667
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(34,879)	-
	Tổng tài sản có		40,613,297	36,153,015

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		-	-
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	7,105,498	2,842,363
1	Tiền gửi của các TCTD khác		6,804,020	2,842,363
2	Vay các TCTD khác		301,478	-
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	28,074,529	28,737,832
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	500,000	-
VII	Các khoản nợ khác	V.22	751,215	642,902
1	Các khoản lãi, phí phải trả		508,106	510,584
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	243,109	132,317
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		36,431,243	32,223,096
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	4,182,054	3,929,919
1	Vốn của TCTD		3,000,000	3,000,000
a	Vốn điều lệ		3,000,000	3,000,000
2	Quỹ của TCTD		278,962	253,536
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		903,092	676,383
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		40,613,297	36,153,015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU		31/12/2021	31/12/2020
I	Nghĩa vụ tiềm ẩn	VIII.39	4,093,699	4,314,230
1	Bảo lãnh vay vốn		30,507	33,487
2	Cam kết giao dịch hối đoái		546,840	1,570,120
	Cam kết mua ngoại tệ		-	207,810
	Cam kết giao dịch hoán đổi		546,840	1,362,310
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		866,027	460,879
5	Bảo lãnh khác		2,650,326	2,249,744
II	Các cam kết đưa ra	VIII.39	302,745	604,890
2	Cam kết khác		302,745	604,890

Hà nội, ngày 14 tháng 01 năm 2022

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phi Hùng

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số: B03/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(VI.24)	593,490	605,788	2,372,157	2,371,216
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(VI.25)	340,014	348,061	1,381,559	1,464,788
Thu nhập lãi thuần		253,476	257,727	990,598	906,428
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		38,350	26,432	85,738	69,684
Chi phí hoạt động dịch vụ		12,627	11,025	37,424	39,689
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(VI.26)	25,723	15,407	48,314	29,995
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(VI.27)	6,895	1,652	21,661	31,500
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(VI.28)	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(VI.29)	-	(15,000)	56,965	21,325
Thu nhập từ hoạt động khác		68,350	65,216	305,279	182,902
Chi phí hoạt động khác		(7,003)	18,115	254,473	25,355
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(VI.31)	75,353	47,101	50,806	157,547
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(VI.30)	-	(2,634)	143	1,393
Chi phí hoạt động	(VI.32)	222,596	199,117	664,372	655,043
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		138,851	105,137	504,114	493,145
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		81,680	24,379	174,822	280,924
Tổng lợi nhuận trước thuế		57,171	80,757	329,292	212,222
Chi phí thuế TNDN hiện hành		11,434	16,151	65,858	42,714
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(VI.33)	11,434	16,151	65,858	42,714
Lợi nhuận sau thuế		45,737	64,606	263,433	169,508
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		152	215	878	565

Hà nội, ngày 14 tháng 01 năm 2022

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Mẫu số: B04/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2,568,525	2,304,255
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1,384,038)	(1,388,784)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		48,314	29,995
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		78,626	52,825
05. Thu nhập khác		(200,479)	44,218
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		251,179	113,329
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(638,552)	(632,030)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		52,643	(16,000)
		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		776,218	507,808
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(502,931)	1,290,429
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(164)	4,440
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1,823,666)	(1,978,515)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản			(77,996)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(458,651)	(591,219)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		4,263,136	942,360
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(663,302)	3,349,733
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		500,000	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(25,414)	14,695
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(84)	(84)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2,065,141	3,461,652

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
		-	-
01. Mua sắm TSCĐ		(59,777)	(38,455)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6,670	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		143	1,393
		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(52,964)	(37,062)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,012,177	3,424,590
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		6,700,914	3,276,324
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		8,713,091	6,700,914

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2022

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Phi Hùng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex (Ngân hàng) tiền thân là Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0045/NH - GP theo Quyết định số 212/QĐ - NH5 ngày 13/11/1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thời hạn 20 năm. Theo quyết định số 368/QĐ-NHNN ngày 08/02/2007 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Từ tháng 01 năm 2012, Ngân hàng chuyển trụ sở chính đến địa chỉ: Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà nội. Việc chuyển trụ sở chính của Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận tại Quyết định số 03/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 01 năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 16 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.695 nhân viên (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 1.662 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Quang Định	:	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tiến Dũng	:	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đinh Thành Nghiệp	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lưu Văn Tuyển	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Minh Quốc	:	Thành viên Hội đồng quản trị - Miễn nhiệm ngày 30/03/2021
Ông Trần Ngọc Năm	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Mạnh Hải	:	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lý Vinh Quang	:	Thành viên Hội đồng quản trị - Miễn nhiệm ngày 30/03/2021
Ông Cung Quang Hà	:	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập - Miễn nhiệm ngày 30/03/2021
Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	:	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập - Bổ nhiệm ngày 30/03/2021
Ông: Nguyễn Phi Hùng	:	Thành viên Hội đồng quản trị - Bổ nhiệm ngày 21/07/2021

Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Phi Hùng	:	Tổng Giám Đốc
Ông Đinh Thành Nghiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Thành Tô	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hải	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Hoàng Long	:	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Đỗ Thị Đức Minh	:	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Hoàng Xuân Hiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	:	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 22/2017/TT- NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi một số điều của thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản/ khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung. Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân

loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất (trừ Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành) và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2021
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên liên quan của Ngân hàng là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân, các bên liên kết đó; những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng và những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Bản chất của mối quan hệ được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ của từng bên liên quan chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Các quỹ của Ngân hàng:

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

- (a). Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- (b). Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- (c). Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ và quỹ dự phòng ở trên không được dùng để phân chia.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Tiền mặt bằng VND	172,300	191,387
Tiền mặt bằng ngoại tệ	13,185	29,719
	<u>185,484</u>	<u>221,106</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,031,493	629,889
<i>Bằng VND</i>	<i>1,007,125</i>	<i>613,884</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>24,368</i>	<i>16,005</i>
	<u>1,031,493</u>	<u>629,889</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1349/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 08 năm 2021:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,396,114	349,919
- Bằng VND	2,075,319	105,077
- Bằng ngoại tệ, vàng	320,795	244,842
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,100,000	5,500,000
- Bằng VND	5,100,000	5,500,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	7,496,114	5,849,919
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND		
- Bằng ngoại tệ, vàng		
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7,496,114	5,849,919

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại Pgbank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,327,983	2,093	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,780,066	1,017	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	547,917	1,077	-
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	624	1,929	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	456	1	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	168	1,928	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	27,497,739	25,671,841
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	-	794
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,156	2,594
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	<u>27,498,895</u>	<u>25,675,229</u>
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	26,661,611	24,843,972
Nợ cần chú ý	220,048	204,767
Nợ dưới tiêu chuẩn	56,753	68,847
Nợ nghi ngờ	87,636	68,192
Nợ có khả năng mất vốn	472,847	489,451
	<u>27,498,895</u>	<u>25,675,229</u>
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Nợ ngắn hạn	14,363,119	13,506,834
Nợ trung hạn	4,059,653	2,983,100
Nợ dài hạn	9,076,123	9,185,295
	<u>27,498,895</u>	<u>25,675,229</u>
Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ		
	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Cho vay bằng VND	25,590,366	23,833,157
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	1,908,529	1,842,073
	<u>27,498,895</u>	<u>25,675,229</u>

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	275,325	531,172
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ	27,790	47,509
Công ty TNHH khác	3,922,107	3,832,202
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	294,334	682,632
Công ty TNHH tư nhân	150,408	308,045
Công ty cổ phần khác	12,384,058	10,219,074
Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	4,299	19,862
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	2,099	3,613
Kinh tế cá thể - Hộ KD, cá nhân	9,867,632	9,857,077
Tổ chức khác	570,843	174,043
Tổng	<u>27,498,895</u>	<u>25,675,229</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,304,072	935,964
Ngành công nghiệp khai khoáng	580,589	1,210,364
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	135,159	3,057,908
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	417,194	98,757
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	51,859	90,374
Ngành xây dựng	2,981,683	3,387,476
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	1,698,875	3,505,517
Ngành vận tải kho bãi	1,433,160	1,791,989
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	536,865	517,357
Ngành thông tin và truyền thông	2,276	30,144
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	3,073,764	1,264,537
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	1,423,928	1,581,434
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	3,156	137,590
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,566	178,610
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	-	28,011
Ngành giáo dục và đào tạo	6,632	15,798
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	156,589	325,467
Ngành hoạt động dịch vụ khác	13,406,955	7,066,006
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	1,048	35,510
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	281,525	416,416
Tổng	<u>27,498,895</u>	<u>25,675,229</u>

Sự thay đổi(tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

<u>31/12/2021</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu kỳ	185,717	40,901	226,618
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	57,570	57,257	114,827
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(49,907)	(10,448)	(60,355)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	0	(53,512)	(53,512)
Số dư cuối kỳ	193,380	34,198	227,578
<u>31/12/2020</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu kỳ	167,674	87,365	255,039
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	61,750	60,790	122,540
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(43,707)	(29,258)	(72,965)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	0	(77,996)	(77,996)
Số dư cuối kỳ	185,717	40,901	226,618

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua nợ bằng VND	2,636	2,636
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	2,636	2,636

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>a. Chứng khoán Nợ</i>	2,508,641	2,107,744
Chứng khoán Chính phủ	1,878,360	1,916,227
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	200,049	104,518
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	430,232	87,000
<i>b. Chứng khoán Vốn</i>	6,120	37,222
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	6,120	37,222
<i>c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(2,145)	(24,680)
	2,512,616	2,120,287
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc (i)	1,833,815	1,846,682
Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	44,545	69,545
Trái phiếu công ty (iii)	430,232	87,000
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành (iv)	200,049	104,518
	2,508,641	2,107,744
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	612,023	282,134
<i>a. Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (v)</i>	707,649	574,512
<i>b. Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	(95,626)	(292,377)
	3,124,639	2,402,421

i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 2,9%/năm đến 9,4%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Trái phiếu phát triển đô thị có kỳ hạn 15 năm bằng VND do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát hành có mức lãi suất 8,8%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(iii). Trái phiếu công ty bao gồm trái phiếu bằng VND do các tổ chức kinh tế phát hành với kỳ hạn 5 năm và lãi suất từ 9,05%/năm đến 9,5%/năm. Tiền lãi được trả 6 tháng trả 1 lần.

(iv). Giấy tờ có giá khác bao gồm trái phiếu kỳ hạn 7 năm bằng VND do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành, hưởng lãi suất 6.13%/năm, lãi được trả hàng năm.

(v). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	488	488
	<u>488</u>	<u>488</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>		
	<u>488</u>	<u>488</u>

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Mẫu số: B05/TCFD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình												
Số dư đầu kỳ	133,819	6,598	82,710	161,494	466	385,088						
Mua trong kỳ	145	-	4,341	43,692	104	48,282						
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-						
Tăng xuất kho	-	-	1,073	1,073	-	1,073						
Tăng khác	71,785	-	-	-	336	72,120						
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	1,558	59	2,394	28,653	-	32,663						
Giảm khác	8,921	-	-	-	-	8,921						
Số dư cuối kỳ	195,271	6,540	84,657	177,606	906	464,979						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	34,905	6,447	44,584	136,071	324	222,331						
Khấu hao trong kỳ	4,026	39	7,378	12,732	80	24,255						
Tăng khác	5,417	-	-	-	182	5,599						
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	1,054	59	2,394	27,694	-	31,200						
Giảm khác	6,245	-	-	-	-	6,245						
Số dư cuối kỳ	37,049	6,427	49,569	121,109	586	214,741						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình												
Tại ngày đầu kỳ	98,914	151	38,126	25,423	142	162,756						
Tại ngày cuối kỳ	158,221	112	35,088	56,496	320	250,238						

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	21,509	58,609	284	80,402
Mua trong kỳ	-	11,495	-	11,495
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	22,000	354	-	22,354
Thanh lý, nhượng bán	5,207	-	-	5,207
Giảm khác	1,553	-	-	1,553
Số dư cuối kỳ	36,748	70,457	284	107,490
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	301	56,299	254	56,854
Khấu hao trong kỳ	50	1,497	18	1,565
Tăng khác	4,451	41	-	4,492
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	351	-	-	351
Số dư cuối kỳ	4,451	57,837	272	62,559
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu kỳ	21,208	2,310	30	23,548
Tại ngày cuối kỳ	32,298	12,620	12	44,930

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (VỚI BCTC HỢP NHẤT): không áp dụng với Pgbank

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	1,122,403	1,214,044
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	518,425	417,296
Các khoản phải thu nội bộ	8,588	4,991
Các khoản lãi, phí phải thu	595,389	791,757
14.2 Các tài sản Có khác	116,341	195,667
14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng	(34,879)	-
	<u>1,203,865</u>	<u>1,409,712</u>

15. LỢI THÊ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
	<u>-</u>	<u>-</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,000,845	3
<i>Bảng VND</i>	2,000,845	3
<i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4,803,175	2,842,360
<i>Bảng VND</i>	3,550,000	2,750,000
<i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	1,253,175	92,360
	6,804,020	2,842,363
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bảng VND	-	-
Bảng vàng và ngoại tệ	301,478	-
	301,478	-
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7,105,498	2,842,363

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,156,684	5,837,473
<i>Bảng VND</i>	4,015,450	5,622,673
<i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	141,234	214,799
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	23,756,502	22,711,876
<i>Bảng VND</i>	23,499,459	22,289,598
<i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	257,043	422,278
Tiền gửi vốn chuyên dùng	238	241
Tiền gửi ký quỹ	161,105	188,242
	28,074,529	28,737,832

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	7,488,940	9,216,692
Cá nhân	20,585,589	19,521,139
	28,074,529	28,737,832

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Trái phiếu	500,000	-
- Bằng VND	500,000	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-
	<u>500,000</u>	<u>-</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Các khoản lãi phí phải trả	508,106	510,584
Các khoản phải trả và công nợ khác	243,091	132,317
Các khoản phải trả nội bộ	58,458	5,720
Các khoản phải trả bên ngoài	134,171	116,204
Các tài sản Nợ khác	50,462	10,393
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3,000,000	676,383	3,676,383
Tăng vốn điều lệ	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	263,433	263,433
Trích lập các quỹ	-	(25,346)	(25,346)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-
Khác	-	(11,379)	(11,379)
Số dư cuối kỳ	3,000,000	903,092	3,903,092

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2021	
	VND	Tỷ lệ
Vốn của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	1,200,000	40%
Vốn của cổ đông khác	1,800,000	60%
	3,000,000	100%

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	263,433	169,508
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	300	300
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	0
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	300	300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	878	565

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	650	183,814	94,498	278,962
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	650	183,814	94,498	278,962

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Lũy kế 31/12/2021</u>	<u>Lũy kế 31/12/2020</u>
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	54,085	30,997
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2,091,673	2,123,085
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	125,156	145,722
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	32,145	29,564
Thu khác từ hoạt động tín dụng	69,098	41,849
	<u>2,372,157</u>	<u>2,371,216</u>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Lũy kế 31/12/2021</u>	<u>Lũy kế 31/12/2020</u>
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1,320,877	1,456,379
Trả lãi tiền vay	3,250	6,055
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6,656	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	50,776	2,355
	<u>1,381,559</u>	<u>1,464,788</u>

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế 31/12/2021	Lũy kế 31/12/2020
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	25,034	23,664
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	21,541	20,560
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	8,051	-
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ	0	-
Thu khác	31,112	25,461
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	85,738	69,684
Chi về dịch vụ thanh toán	11,464	10,973
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	107	9,683
Chi về ngân quỹ	8,257	6,126
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	2,257	1,093
Chi về hoa hồng, môi giới	1,831	24
Chi khác	13,509	11,791
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	37,424	39,689
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	48,314	29,995

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế 31/12/2021	Lũy kế 31/12/2020
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	942,411	31,737
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	17,473	12,912
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	924,938	18,825
	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	920,750	237
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	5	2
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	920,745	234
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21,661	31,500

28. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế 31/12/2021	Lũy kế 31/12/2020
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	58,033	36,325
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1,068	-
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(15,000)
Lãi/lỗ thuận từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	56,965	21,325

29. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế 31/12/2021	Lũy kế 31/12/2020
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lỗ thuận từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế 31/12/2021	Lũy kế 31/12/2020
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)	143	1,393
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	143	1,393

31. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Lũy kế 31/12/2021	Lũy kế 31/12/2020
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	305,279	182,902
Chi cho các hoạt động khác	(254,406)	(25,355)
Lãi/ lỗ thuận từ các hoạt động khác	50,873	157,547

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	<u>Lũy kế 31/12/2021</u>	<u>Lũy kế 31/12/2020</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11,105	12,694
Chi phí cho nhân viên	395,027	361,194
Trong đó:	-	-
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	345,899	334,449
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	25,221	23,974
<i>Chi trợ cấp</i>	23,907	2,771
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	-	-
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	126,611	119,910
<i>Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định</i>	28,439	23,013
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	102,560	134,769
Trong đó:	-	-
<i>Công tác phí</i>	3,255	4,716
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng</i>	42	446
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	29,069	26,476
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	<u>664,372</u>	<u>655,043</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Lũy kế 31/12/2021</u>	<u>Lũy kế 31/12/2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	329,292	212,222
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	143	4,026
<i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i>	143	4,026
<i>Doanh thu đã loại trừ khi tính thuế TNDN năm</i>	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	-	5,375
Thu nhập chịu thuế	329,149	213,570
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	65,830	42,714

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (Báo cáo LCTT)

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	185,484	221,106
Tiền gửi tại NHNN	1,031,493	629,889
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	2,396,114	349,919
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	5,100,000	5,500,000
	-	-
Tổng	8,713,091	6,700,914

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	1,929	9,572	8,356	3,146
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	16,842	37,649	52,643	1,848
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	3,003	10,105	12,165	942
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	82	82	-
Tổng	21,775	57,408	73,246	5,937

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	32,333,717	31,824,427
2. Hàng hóa	-	-
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	9,300,292	3,807,508
4. Máy móc thiết bị, động sản	9,410,223	12,434,514
5. TSBĐ khác	8,091,983	4,499,885
Tổng	59,136,215	52,566,335

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	30,507	33,487
2. Cam kết giao dịch ngoại hối	546,840	1,570,120
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	866,027	460,879
4. Bảo lãnh thanh toán	248,602	240,070
5. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	512,794	597,386
6. Bảo lãnh dự thầu	75,415	95,133
7. Cam kết bảo lãnh khác	1,813,514	1,317,155
8. Các cam kết khác	302,745	604,890
Tổng	4,396,445	4,919,120

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 PGBank không nhận ủy thác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Đối với hoạt động này PGBank chỉ thu được phí ủy thác. (số dư ủy thác tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2021 là: 0 đồng)

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ:

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Quý IV.2021	Quý III.2021
	Triệu VND quy đổi (*)	Triệu VND quy đổi (*)
Bán ngoại tệ cho Tập đoàn XD	1,437,198	253,800
Thu phí dịch vụ quản lý, vận hành		

(*) Tỷ giá quy đổi bình quân Quý IV.2021: 22.954 VND/USD (Quý III.2021: 23.073)

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 39.534.608 triệu việt nam đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 35.832.647 triệu việt nam đồng).

31/12/2021	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi tại các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	27,498,895	7,496,114	1,412,867	2,093	3,124,639
Nước ngoài	-	65,323	-	-	-

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Về các văn bản quy định của ngân hàng ban hành thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng trong ngân hàng:

Nghị quyết số 76/2021/NQ-HĐQT ngày 30/09/2021 của Hội đồng Quản trị PGBANK về "Quy chế phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro kèm theo QC.RR.029 (Ban hành lần 1).

Quy định số QĐ.RR.008 ngày 14/01/2021 của Tổng giám đốc PGBANK về "Quy định báo cáo và xử lý sự cố rủi ro hoạt động"

Quy chế cho vay, quy trình cấp tín dụng, quy trình kiểm soát sau cho vay...

Các văn bản, chỉ thị của Tổng giám đốc về kiểm tra, đánh giá chất lượng cấp tín dụng...trong từng thời kỳ, thời điểm

Về cơ cấu tổ chức của ngân hàng trong hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng:

Phân cấp phê duyệt tín dụng: Hội đồng tín dụng (cấp phê duyệt cao nhất), các cá nhân với mức phân quyền phê duyệt riêng: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối, giám đốc các Chi nhánh...

Bộ phận nghiệp vụ chuyên môn thẩm định độc lập các phương án cấp tín dụng vượt thẩm quyền phán quyết của các chi nhánh: Phòng Quản lý rủi ro tín dụng thuộc Khối Quản lý rủi ro-Hội sở chính

Bộ phận kiểm tra kiểm soát sau cho vay, theo dõi dư nợ trong hệ thống: Phòng Quản lý tín dụng thuộc Khối Quản lý Rủi ro

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và các khoản nợ chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể, hoặc chịu nhiều ảnh hưởng của biến động lãi suất và không tương ứng với khoản công nợ cụ thể nào. Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc quản lý nguồn vốn tập trung. Rủi ro lãi suất được quản lý hàng tuần và duy trì trong giới hạn mức chấp nhận rủi ro theo mục tiêu, chiến lược đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và phù hợp với chính sách của Hội đồng quản lý Tài sản Cố - Tài sản Nợ (ALCO). Quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện theo hai phương pháp: phương pháp phân tích khe hở nhạy cảm lãi suất và phương pháp phân tích giá trị ròng vốn chủ sở hữu.

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Tại ngày 31/12/2021

STT	Chi tiêu	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	Tài sản có	837,284	2,403,972	14,240,501	13,101,440	3,495,488	3,231,080	3,312,717	316,633	40,939,114
	1 Tiền mặt, vàng	-	185,484	-	-	-	-	-	-	185,484
	2 Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,031,493	-	-	-	-	-	1,031,493
	3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	6,996,114	500,000	-	-	-	-	7,496,114
	4 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	5 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2,093	-	-	-	-	-	-	2,093
	6 Chứng khoán đầu tư	-	713,768	-	50,217	86,360	244,594	1,813,415	314,055	3,222,409
	7 Cho vay	837,284	-	6,212,894	12,551,223	3,409,128	2,986,485	1,499,302	2,578	27,498,895
	8 Góp vốn đầu tư dài hạn	-	488	-	-	-	-	-	-	488
	9 TSCĐ	-	295,168	-	-	-	-	-	-	295,168
	10 TSC khác	-	1,206,969	-	-	-	-	-	-	1,206,969
II	Tài sản nợ	-	751,718	16,689,859	6,199,556	6,425,161	4,414,493	1,874,334	76,623	36,431,745
	1 Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2 Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	6,330,068	775,430	-	-	-	-	7,105,498
	3 Tiền gửi khách hàng	-	-	10,359,792	5,424,126	6,425,161	4,414,493	1,374,334	76,623	28,074,529
	4 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	5 Phát hành GTCC	-	-	-	-	-	-	500,000	-	500,000
	6 Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7 Tài sản nợ khác	-	751,718	-	-	-	-	-	-	751,718
	III Khe hở lãi suất	837,284	1,652,254	(2,449,359)	6,901,884	(2,929,673)	(1,183,413)	1,438,383	240,010	4,507,369

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO TIỀN TỆ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quá lý rủi ro
- PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:
 - + Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước
 - + Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán
 - + Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp nhân viên, cấp quản lý. Đưa ra giới hạn dừng lãi, cắt lỗ đối với các giao dịch trading. Thực hiện
 - Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới
- Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 31/12/2021 là: USD/VND : 22785, EUR/VND: 25808, JPY/VND: 198.04**
- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1,708	11,476	-	13,185
II- Tiền gửi tại NHNN	-	24,368	-	24,368
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	15,366	294,146	11,283	320,795
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	1,908,529	-	1,908,529
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	-	180,810	4	180,814
Tổng tài sản	17,074	2,419,329	11,287	2,447,690
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1,554,653	(0)	1,554,653
II- Tiền gửi của khách hàng	16,866	378,979	2,674	398,520
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài c	-	550,346	-	550,346
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu r	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	2	570	2,664	3,236
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	16,869	2,484,548	5,338	2,506,755
Trạng thái tiền tệ nội bảng	205	(65,219)	5,949	(59,065)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	205	(65,219)	5,949	(59,065)

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO THANH KHOẢN

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản
- + PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chỉ số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.
- + PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRTT lập báo cáo cung cầu thanh kh hàng tuần (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dài kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dài kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, không hoảng thanh khoản.
- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phần tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN

Ngày 31/12/2021

STT	Chi tiêu	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 -5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.	Luồng tiền vào	619,871	220,048	11,719,602	7,027,723	7,623,809	8,115,638	5,612,423	40,937,021
1	Tiền mặt, vàng	-	-	185,484	-	-	-	-	185,484
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,031,493	-	-	-	-	1,031,493
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	6,996,114	500,000	-	-	-	7,496,114
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2,093	-	-	-	-	-
6	Chứng khoán đầu tư	-	-	713,768	50,217	130,905	1,813,415	514,104	3,222,409
7	Cho vay khách hàng	617,236	220,048	1,987,760	6,076,062	7,492,903	6,302,223	4,802,663	27,498,895
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	488	488
9	TSCĐ	-	-	-	-	-	-	295,168	295,168
10	TSC khác	2,636	-	802,889	401,444	-	-	-	1,206,969
II	Luồng tiền ra	-	-	17,191,005	6,450,129	10,839,654	1,874,334	76,623	36,431,745
1	Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	6,330,068	775,430	-	-	-	7,105,498
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	10,359,792	5,424,126	10,839,654	1,374,334	76,623	28,074,529
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phát hành GTCC	-	-	-	-	-	500,000	-	500,000
6	Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài sản nợ khác	-	-	501,145	250,573	-	-	-	751,718
	Khe hở thanh khoản	619,871	220,048	(5,471,403)	577,594	(3,215,845)	6,241,304	5,535,800	4,505,275

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Mã số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Hà nội, ngày 14 tháng 01 năm 2022

LẬP BẢNG



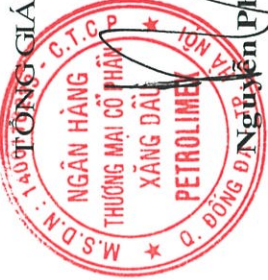
Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phi Hùng

